

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>294,976,365,786</b>	<b>267,953,469,294</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>4,102,828,959</b>	<b>15,427,828,953</b>
111	1. Tiền	3	4,102,828,959	15,427,828,953
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>137,638,114,578</b>	<b>138,573,758,650</b>
131	1. Phải thu khách hàng		126,840,266,476	131,439,649,450
132	2. Trả trước cho người bán		6,873,928,336	5,472,456,582
135	5. Các khoản phải thu khác	4	4,147,115,537	1,884,848,389
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(223,195,771)	(223,195,771)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>84,251,796,853</b>	<b>65,798,383,847</b>
141	1. Hàng tồn kho	5	84,251,796,853	65,798,383,847
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>68,983,625,396</b>	<b>48,153,497,844</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,284,458,138	2,483,706,842
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		67,699,167,258	45,669,791,002
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>26,325,081,481</b>	<b>33,959,454,649</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>17,894,916,835</b>	<b>29,799,680,769</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	17,894,916,835	22,300,044,804
222	- Nguyên giá		45,605,760,527	45,490,636,435
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27,710,843,692)	(23,190,591,631)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7		7,499,635,965
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	8	<b>6,100,000,000</b>	<b>3,500,000,000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		5,100,000,000	2,500,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1,000,000,000	1,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2,330,164,646</b>	<b>659,773,880</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2,330,164,646	659,773,880
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>321,301,447,267</b>	<b>301,912,923,943</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>231,111,156,841</b>	<b>221,998,202,360</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>221,999,787,259</b>	<b>204,145,795,778</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	59,547,899,421	52,478,112,284
312	2. Phải trả người bán		27,041,522,963	41,392,739,801
313	3. Người mua trả tiền trước		3,527,015,899	791,666,312
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	28,866,278,443	23,245,351,847
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	12	85,892,013,742	82,393,106,983
317	7. Phải trả nội bộ		11,261,951,958	2,425,871,027
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	5,426,993,633	869,818,481
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		436,111,200	549,129,043
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9,111,369,582</b>	<b>17,852,406,582</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	9,087,999,958	17,818,999,958
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		23,369,624	33,406,624
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>90,190,290,426</b>	<b>79,914,721,583</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>90,190,290,426</b>	<b>79,914,721,583</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	60,000,000,000	60,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,425,000,000	1,425,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	114,141
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		8,006,518,813	6,813,031,696
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		770,656,472	433,360,000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19,988,115,141	11,243,215,746
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>321,301,447,267</b>	<b>301,912,923,943</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010**

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		109	114
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2010*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Bùi Thị Thủy**

**Nguyễn Hữu Dũng**

**Trương Hải Triều**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15 - VINACONEX**

53 Ngô Quyền, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>16</b>	<b>25,966,548,732</b>	<b>50,033,817,446</b>	<b>108,869,571,128</b>	<b>136,852,951,180</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		-
<b>3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>25,966,548,732</b>	<b>50,033,817,446</b>	<b>108,869,571,128</b>	<b>136,852,951,180</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	18	24,764,877,219	42,722,354,052	104,650,183,408	104,550,396,552
<b>5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1,201,671,513</b>	<b>7,311,463,394</b>	<b>4,219,387,720</b>	<b>32,302,554,628</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1,922,511,401	3,109,353,232	5,302,806,025	9,866,267,611
7. Chi phí tài chính	22	20	1,380,771,936	1,350,071,864	4,340,585,207	5,615,651,539
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,380,771,936	1,350,071,864	4,340,585,207	5,615,651,539
8. Chi phí bán hàng	24		-	-		-
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>420,659,677</b>	<b>1,045,629,712</b>	<b>1,400,789,817</b>	<b>12,629,003,059</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1,322,751,301</b>	<b>8,025,115,050</b>	<b>3,780,818,721</b>	<b>23,924,167,641</b>
11. Thu nhập khác	31		-		-	2,343,319,213
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,343,319,213</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1,322,751,301</b>	<b>8,025,115,050</b>	<b>3,780,818,721</b>	<b>26,267,486,854</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	310,687,825	1,793,778,762	925,204,681	6,279,371,713
<b>16. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>		<b>1,012,063,476</b>	<b>6,231,336,288</b>	<b>2,855,614,040</b>	<b>19,988,115,141</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>212</b>	<b>1,039</b>	<b>615</b>	<b>3,331</b>

Hải phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Thuý

Nguyễn Hữu Dũng

Trương Hải Triều

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Phương pháp gián tiếp*  
Quý 3 năm 2010

**MẪU SỐ B03 - DN**  
*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>26,267,486,854</b>	<b>3,780,818,721</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
1. Khấu hao TSCĐ	02		4,520,252,061	3,755,060,480
2. Các khoản dự phòng	03		223,195,771	223,195,771
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(80,000,000)
5. Chi phí lãi vay	06		5,615,651,539	4,340,585,207
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>36,626,586,225</b>	<b>12,019,660,179</b>
1. Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21,093,732,184)	(86,340,735,773)
2. Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,453,413,006)	(31,623,524,439)
3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,210,567,867	88,860,116,928
4. Tăng, giảm tài sản ngắn hạn khác	12		(471,142,062)	(4,566,801,153)
5. Tiền lãi vay đã trả	13		(6,837,460,063)	(4,860,912,073)
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(235,601,141)	(153,250,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(9,254,194,364)</b>	<b>(26,665,446,331)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(677,844,092)	(4,361,904,761)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,750,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,018,251,325	113,830,927
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>(409,592,767)</b>	<b>(4,248,073,834)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			22,644,971,939
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34,700,915,917	65,884,117,606
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,362,128,780)	(56,920,443,980)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,568,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,661,212,863)</b>	<b>30,040,645,565</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(11,324,999,994)</b>	<b>(872,874,600)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>15,427,828,953</b>	<b>4,184,525,696</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4,102,828,959</b>	<b>3,311,651,096</b>

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Thủy

Nguyễn Hữu Dũng

Trương Hải Triều

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2010

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15 là doanh nghiệp chuyên đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xây dựng số 15 thuộc Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX) theo quyết định số 1554/QĐ-BXD ngày 04/10/2004. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 ngày 29 tháng 09 năm 2009 là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 53, đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, kinh doanh.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, nền móng và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện. Lắp đặt điện nước và trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: Bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, dụng cụ xây dựng: cốp pha, giàn giáo;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu công nghệ xây dựng: thiết bị tự động hóa, dây chuyền sản xuất đồng bộ hoặc từng phần;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà và các tổ hợp cao tầng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí phải trả của các dự án.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**3 TIỀN**

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1,996,084,090	6,007,948,493
Tiền gửi ngân hàng	2,106,744,869	9,419,880,460
<b>Cộng</b>	<b>4,102,828,959</b>	<b>15,427,828,953</b>

**4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khác	4,147,115,537	1,884,848,389
<b>Cộng</b>	<b>4,147,115,537</b>	<b>1,884,848,389</b>

**5 HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84,251,796,853	65,798,383,847
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>84,251,796,853</b>	<b>65,798,383,847</b>

**6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1,542,939,458	16,657,715,813	6,742,132,846	20,547,848,318	45,490,636,435
Số tăng trong năm	-	40,609,091	-	74,515,001	115,124,092
- Mua trong năm	-	40,609,091	-	74,515,001	115,124,092
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,542,939,458	16,698,324,904	6,742,132,846	20,622,363,319	45,605,760,527
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	828,277,849	9,191,083,442	2,966,862,144	10,204,368,196	23,190,591,631
Số tăng trong năm	81,694,377	1,360,643,244	938,630,592	2,139,283,848	4,520,252,061
- Khấu hao trong năm	81,694,377	1,360,643,244	938,630,592	2,139,283,848	4,520,252,061
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	909,972,226	10,551,726,686	3,905,492,736	12,343,652,044	27,710,843,692
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	714,661,609	7,466,632,371	3,775,270,702	10,343,480,122	22,300,044,804
Tại ngày cuối năm	632,967,232	6,146,598,218	2,836,640,110	8,278,711,275	17,894,916,835

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15,921,021,134

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,363,290,643

**7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	7,499,635,965
- Chi phí đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà nghỉ cuối tuần Vung Hươu Đồ Sơn Hải Phòng	-	7,499,635,965
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7,499,635,965</b>

**8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/09/2010		31/12/2009	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Cổ phiếu Công ty CP VIPACO	510,000	5,100,000,000	250,000	2,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>510,000</b>	<b>5,100,000,000</b>	<b>250,000</b>	<b>2,500,000,000</b>

\* Lý do thay đổi số cổ phiếu đầu tư vào Công ty CP VIPACO:

+ Về số lượng: Công ty đầu tư thêm 1.750 cổ phiếu, đồng thời được chia cổ tức bằng cổ phiếu: 850 cổ phiếu

+ Về giá trị: Thay đổi tương ứng với số lượng

	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
c. Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu:				
- Cổ phiếu Công ty CP ống sợi Thủy tinh Vinaconex (*)	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100,000</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>100,000</b>	<b>1,000,000,000</b>

(\*): Hiện tại cổ phiếu này không có cơ sở tham chiếu về giá.

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	2,236,414,646	509,773,880
Chi phí trả trước dài hạn khác	93,750,000	150,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,330,164,646</b>	<b>659,773,880</b>

## 10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	53,506,899,421	52,478,112,284
- Vay ngân hàng	44,916,899,421	41,718,112,284
- Vay đối tượng khác	8,590,000,000	10,760,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	6,041,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>59,547,899,421</b>	<b>52,478,112,284</b>

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17,460,190,900	18,097,616,867
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,371,396,030	5,092,024,317
Thuế thu nhập cá nhân	5,975,993	7,410,663
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	28,715,520	48,300,000
<b>Cộng</b>	<b>28,866,278,443</b>	<b>23,245,351,847</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,734,830,437	3,353,251,461
Chi phí phải trả của các dự án	83,157,183,305	79,039,855,522
<b>Cộng</b>	<b>85,892,013,742</b>	<b>82,393,106,983</b>

## 13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15,959,747	78,437,151
Bảo hiểm xã hội	326,319,870	716,673,311
Bảo hiểm y tế	43,892,966	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18,998,250	-
Cổ tức	4,704,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	317,822,800	74,708,019
<b>Cộng</b>	<b>5,426,993,633</b>	<b>869,818,481</b>

**14 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	15,128,999,958	17,818,999,958
- Vay ngân hàng (BIDV Hải Phòng)	<u>15,128,999,958</u>	<u>17,818,999,958</u>
<b>Cộng</b>	<b>15,128,999,958</b>	<b>17,818,999,958</b>
- Trừ đi số phải trả trong vòng 12 tháng (Đã trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	6,041,000,000	
- Số phải trả sau 12 tháng	<u>9,087,999,958</u>	
<b>Các khoản vay dài hạn</b>		

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (%)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
203075	BIDV Hải Phòng	10.50%	54	157,000,000		TSHT từ vốn vay
62/2008/HĐ	BIDV Hải Phòng	10.50%	60	1,927,000,000		TSHT từ vốn vay
1308/2009/HĐ1	BIDV Hải Phòng	10.50%	45	2,765,000,000		TSHT từ vốn vay
0289/2009/HĐ	BIDV Hải Phòng	10.50%	45	4,279,999,958		TSHT từ vốn vay
2611/2009/HĐ	BIDV Hải Phòng	12%	48	6,000,000,000		TSHT từ vốn vay
<b>Cộng</b>				<u>15,128,999,958</u>	<u>6,041,000,000</u>	

**15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (trang sau)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối năm</u>	%	<u>Đầu năm</u>	%
Vốn góp của TCTy CP XNK & XD Việt Nam	30,600,000,000	51%	30,600,000,000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	<u>29,400,000,000</u>	49%	<u>29,400,000,000</u>	49%
<b>Cộng</b>	<b>60,000,000,000</b>	100%	<b>60,000,000,000</b>	100%

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	30,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		30,000,000,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (*)	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**e) Các quỹ của công ty**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	8,006,518,813	6,813,031,696
- Quỹ dự phòng tài chính	770,656,472	433,360,000

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>1,425,000,000</b>	<b>6,213,605,528</b>	<b>433,360,000</b>	<b>114,141</b>	<b>4,333,598,713</b>
Tăng vốn trong năm trước	30,000,000,000		599,426,168		-	11,243,215,746
Lãi trong năm trước					-	11,243,215,746
Điều chỉnh XĐGTDN						
Tăng vốn	30,000,000,000		599,426,168			
Trích quỹ						
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-		-	4,333,598,713
Lỗ trong năm trước						
Điều chỉnh XĐGTDN						
Chi hỗ trợ kinh phí học						
Trích quỹ						4,333,598,713
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>1,425,000,000</b>	<b>6,813,031,696</b>	<b>433,360,000</b>	<b>114,141</b>	<b>11,243,215,746</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)						
Lãi trong năm nay						19,988,115,141
Tăng khác			1,193,487,117	337,296,472		
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá						
Giảm vốn trong năm nay						
Giảm khác (**)					114,141	
Lỗ trong năm trước						
Trích quỹ (*)						11,243,215,746
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>1,425,000,000</b>	<b>8,006,518,813</b>	<b>770,656,472</b>	<b>-</b>	<b>19,988,115,141</b>

**16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 3 năm 2010</b>	<b>Quý 3 năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	39,061,831,223	25,207,319,363
Doanh thu kinh doanh bất động sản	8,343,897,500	
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị	2,628,088,723	759,229,369
<b>Cộng</b>	<b><u>50,033,817,446</u></b>	<b><u>25,966,548,732</u></b>

**17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 3 năm 2010</b>	<b>Quý 3 năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	39,061,831,223	25,207,319,363
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	8,343,897,500	-
Doanh thu thuần cho thuê máy móc thiết bị	2,628,088,723	759,229,369
<b>Cộng</b>	<b><u>50,033,817,446</u></b>	<b><u>25,966,548,732</u></b>

**18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Quý 3 năm 2010</b>	<b>Quý 3 năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	37,187,857,754	24,049,520,990
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	3,952,007,427	
Giá vốn hoạt động cho thuê máy móc thiết bị	1,582,488,871	715,356,229
<b>Cộng</b>	<b><u>42,722,354,052</u></b>	<b><u>24,764,877,219</u></b>

**19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 3 năm 2010</b>	<b>Quý 3 năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,061,866	5,505,903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	850,000,000	80,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,237,291,366	1,837,005,498
<b>Cộng</b>	<b><u>3,109,353,232</u></b>	<b><u>1,922,511,401</u></b>

**20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 3 năm 2010</b>	<b>Quý 3 năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	1,350,071,864	1,380,771,936
<b>Cộng</b>	<b><u>1,350,071,864</u></b>	<b><u>1,380,771,936</u></b>

**21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	8,025,115,050	1,322,751,301
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (2)		
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia) (3)	850,000,000	80,000,000
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	7,175,115,050	1,242,751,301
Thuế suất (5)	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)	1,793,778,762	310,687,825
<b>Cộng</b>	<b>1,793,778,762</b>	<b>310,687,825</b>

**22 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay như sau:

	31/12/2009	31/12/2009	Chênh lệch
	Trình bày lại	Trình bày trước đây	
Phải thu nội bộ		86,823,982,297	(86,823,982,297)
Tài sản ngắn hạn khác	45,669,791,002	26,108,432,596	19,561,358,406
Phải trả nội bộ	2,425,871,027	56,818,618,971	(54,392,747,944)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	869,818,481	13,739,694,428	(12,869,875,947)

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2010

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Bùi Thị Thủy**

**Nguyễn Hữu Dũng**

**Trương Hải Triều**